



DOI:10.22144/ctu.2025.159

QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

Phạm Lê Thông*, Hà Thị Thu Ngân và Nguyễn Phan Khánh Duy

Trường Kinh tế, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): plthong@ctu.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 05/03/2025

Sửa bài (Revised): 14/05/2025

Duyệt đăng (Accepted): 21/08/2025

Title: The causal relationship between export and economic growth in Vietnam

Author(s): Pham Le Thong*, Ha Thi Thu Ngan and Nguyen Phan Khanh Duy

Affiliation(s): School of Economics, Can Tho University, Viet Nam

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa kim ngạch xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế trong nền kinh tế Việt Nam với bộ dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn 1990 - 2022. Mô hình véc-tơ tự hồi quy (VAR) được áp dụng để kiểm soát hiện tượng nội sinh giữa hai biến số trên. Kết quả nghiên cứu cho thấy gia tăng hoạt động xuất khẩu giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và, ngược lại, sự tăng trưởng kinh tế cũng làm tăng xuất khẩu của Việt Nam. Bên cạnh đó, kết quả từ nghiên cứu còn cho thấy cả xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế đều chịu tác động cùng chiều từ chính nó trong quá khứ. Các doanh nghiệp nên cân nhắc tham gia vào hoạt động xuất khẩu để giúp giảm thiểu chi phí, gia tăng năng lực cạnh tranh, cải thiện năng suất lao động. Ngoài ra, các nhà hoạch định chính sách cũng nên tạo điều kiện để các doanh nghiệp có nhiều cơ hội tham gia vào thị trường xuất khẩu, từ đó thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng.

Từ khóa: Mô hình VAR, quan hệ nhân quả hai chiều, tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu

ABSTRACT

This study explores the causal relationship between exports and economic growth in the Vietnamese economy by using the dataset obtained from the World Bank during the period 1990 - 2022. The vector autoregressive (VAR) model is applied to control for the potential endogeneity problems between the two variables of interest. The estimation results show that export activities help promote economic growth. Simultaneously, economic growth also motivates an increase in exports. In addition, the results also indicate that both exports and economic growth have been positively affected by their lagged variables. Firms should engage in exports to reduce production costs, enhance their competitive advantage, and increase labor productivity. Furthermore, policymakers should incentivize firms to engage in exports, thus encouraging economic growth.

Keywords: Causal relationship, economic growth, exports, VAR model

1. GIỚI THIỆU

Việc xây dựng một nền kinh tế tăng trưởng bền vững luôn là mục tiêu hàng đầu được đề ra của mỗi quốc gia nhằm nâng cao đời sống của người dân. Trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ như hiện nay, mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế được đặc biệt quan tâm và là chủ đề nóng thường xuyên được mang ra thảo luận. Kết quả ở nhiều nghiên cứu đã khẳng định xuất khẩu là một trong những động lực quan trọng nhất thúc đẩy tăng trưởng của cả nền kinh tế. Các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua nhiều hình thức khác nhau. Balassa (1978) đã tìm ra mối quan hệ cùng chiều giữa tăng trưởng xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng kinh tế và khẳng định nó vượt xa sự tương phản giữa vốn và lao động ở trong và ngoài nước. Khi phân tích mô hình tăng trưởng tân cổ điển, Feder (1983) đã chỉ ra rằng tăng trưởng xuất khẩu có thể làm ảnh hưởng đến năng suất nhân tố tổng hợp thông qua ảnh hưởng lên phần còn lại của nền kinh tế, từ đó thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế. Helpman and Krugman (1987) cũng lập luận rằng tăng trưởng xuất khẩu sẽ có thể dẫn đến tăng năng suất nhờ vào tính kinh tế theo quy mô. Sau đó, quan điểm lý thuyết tăng trưởng nhờ xuất khẩu được một số nhà nghiên cứu khác tiếp tục chứng minh và phát triển (Taghavi et al., 2012).

Mặt khác, nhiều nhà kinh tế học đã đưa ra bằng chứng về tác động mạnh mẽ của tăng trưởng kinh tế có thể giúp tăng trưởng xuất khẩu (Shan & Sun, 1998; Çetinkaya & Erdogan, 2010; Shihab et al., 2014). Bên cạnh đó, nhiều nhà nghiên cứu đã chứng minh về sự tồn tại mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế (Helleiner, 1986; Ray & Ray, 2011; Nguyen, 2018). Trái lại, Yaghmaian (1994) sử dụng kiểm định nhân quả Granger lại kết luận rằng không có mối quan hệ nhân quả nào tồn tại giữa xuất khẩu, nhập khẩu và vốn với tăng trưởng kinh tế tại các nền kinh tế đang phát triển và phát triển. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả của Richards (2001).

Từ các quan điểm trên, việc xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế có thể có sự tác động đồng thời lẫn nhau và tác động giữa chúng không đồng nhất giữa các nghiên cứu, phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế, xã hội của các nước. Trong bối cảnh đó, câu hỏi được đặt ra là giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam tồn tại mối quan hệ như thế nào? Việt Nam đã và đang thực hiện chiến lược phát triển kinh tế định hướng xuất khẩu. Đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm trong nước đưa ra bằng chứng về tác động

tích cực của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế như Dao (2016), Nguyen and Ngo (2022) và Nguyen (2019). Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu trong nước khi được thực hiện chỉ tập trung phân tích về tác động một chiều của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế dựa trên một phương trình hồi quy riêng lẻ. Nguyen (2018) là một trong những nghiên cứu hiếm hoi trong nước áp dụng mô hình VAR để phân tích mối quan hệ đồng thời giữa tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu và đã phát hiện tác động đồng biến lẫn nhau giữa hai biến số này. Trong trường hợp tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa tăng trưởng và xuất khẩu, việc ước lượng ảnh hưởng của xuất khẩu đến tăng trưởng dựa trên một hàm tăng trưởng kinh tế riêng lẻ có thể làm cho các ước lượng bị chệch và không vững (biased and inconsistent estimate). Kết quả nghiên cứu này đóng góp vào lý luận về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam ở hai điểm. Thứ nhất, bài nghiên cứu này được thực hiện để phân tích mối quan hệ đồng thời giữa xuất khẩu và tăng trưởng mô hình tự hồi quy vector (Vector Autoregressive Model – VAR) với các chuỗi số liệu thời gian. Khi các biến số có quan hệ đồng thời (nội sinh), các ước lượng từ VAR sẽ không chệch (unbiased) và vững hơn (consistent) so với các ước lượng từ các phương trình riêng lẻ như mô hình phân phối độ trễ (ADRL) (Hamilton, 2020). Thứ hai, bộ số liệu chuỗi thời gian trong giai đoạn 1990 – 2022 được sử dụng trong nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm cập nhật hơn về mối quan hệ giữa tăng trưởng và xuất khẩu trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng với hàng loạt các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới được ký kết. Đặc biệt số liệu nghiên cứu bao gồm cả các năm 2020 và năm 2021, giai đoạn mà nền kinh tế chịu biến động mạnh bởi đại dịch Covid-19, nên mối quan hệ giữa các biến số phản ánh những đặc điểm riêng biệt của giai đoạn này.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Giả thuyết tăng trưởng kinh tế dựa trên xuất khẩu (Export-led growth - ELG)

Giả thuyết ELG được áp dụng trong nghiên cứu của Balassa (1978) nhấn mạnh việc tham gia vào xuất khẩu có thể đóng góp đáng kể cho sự phát triển của nền kinh tế. Việc gia tăng xuất khẩu dẫn đến khả năng cao các doanh nghiệp sẽ tiếp cận được các thị trường nước ngoài mới, từ đó nâng cao năng suất và đạt được tính kinh tế theo quy mô (Helpman & Krugman, 1987). Bên cạnh đó, Herzer et al. (2006) cho rằng xuất khẩu làm tăng quy mô trong lĩnh vực mà quốc gia có lợi thế so sánh, từ đó dẫn đến việc

phân bổ nguồn lực hợp lý khi dịch chuyển từ thị trường nội địa kém hiệu quả sang các khu vực xuất khẩu có hiệu quả cao hơn. Hơn nữa, sự va chạm nhiều hơn với các đối thủ cạnh tranh quốc tế thông qua các hoạt động xuất khẩu cũng tạo động lực cho các công ty trong ngành phải liên tục duy trì và nâng cao lợi thế so sánh thông qua việc giảm thiểu chi phí và áp dụng các công nghệ tiên tiến (Romer, 1990). Từ đó, tăng trưởng xuất khẩu có thể ảnh hưởng đến năng suất của cả nền kinh tế và dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Kavoussi (1984) đã chứng minh xuất khẩu có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế thông qua ảnh hưởng của nó đến năng suất vốn và lao động. Tương tự, Ziramba (2011) sử dụng các thành phần xuất khẩu để nghiên cứu và kết luận rằng tham gia xuất khẩu hàng hóa dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Taghavi et al. (2012) cũng đã chứng minh trong nghiên cứu của mình rằng xuất khẩu có mối quan hệ cùng chiều đáng kể với tăng trưởng kinh tế. Carmel (2023) cũng đã chỉ ra hiệu ứng thúc đẩy trực tiếp và gián tiếp của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế, qua đó củng cố chính sách tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu và đa dạng hóa các sản phẩm xuất khẩu cần thiết ở cấp khu vực.

2.2. Giả thuyết tăng trưởng xuất khẩu dựa trên tăng trưởng kinh tế (Growth-led exports – GLE)

Theo Lancaster (1980) và Krugman (1984), tăng trưởng kinh tế nghĩa là quốc gia có nhiều của cải và tiềm lực, từ đó dẫn đến sự gia tăng về các quỹ đầu tư cho công nghệ, dẫn đến gia tăng năng suất lao động, giảm chi phí và tăng sản lượng xuất khẩu. Năng suất lao động tăng lên cũng đồng thời dẫn đến sự gia tăng sản lượng xuất khẩu của một quốc gia (Giles & Williams, 2000). Do đó, các nước có nền kinh tế tăng trưởng cao sẽ có nhiều khả năng tham gia hơn vào thị trường xuất khẩu. Krugman (1989) lập luận rằng các nước có tốc độ tăng trưởng cao phải đối mặt với độ co giãn của cầu theo thu nhập cao đối với xuất khẩu trong khi có độ co giãn của cầu theo thu nhập thấp đối với nhập khẩu. Theo hướng này, tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu được xác định bởi tốc độ tăng trưởng của thu nhập. Dựa vào những lập luận này, giả thuyết GLE được đề xuất vào những năm 1980 với nghiên cứu tiên phong của Jung and Marshall (1985), trong đó, các tác giả lập luận rằng một nền kinh tế tăng trưởng có thể thúc đẩy xuất khẩu. Giả thuyết này tiếp tục được kiểm chứng trong nghiên cứu của Bhagwati (1988). Các nghiên cứu thực nghiệm của Shan and Sun (1998), Çetinkaya and Erdogan (2010), Shihab et al. (2014) cũng khẳng định rằng một nền kinh tế tăng trưởng sẽ giúp thúc đẩy hoạt động xuất khẩu phát triển.

2.3. Mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa phát triển xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế

Kết quả từ nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã kiểm tra mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu bằng cách sử dụng hai giả thuyết đã nêu ở trên. Cả hai giả thuyết này không loại trừ lẫn nhau mà chúng có thể xảy ra đồng thời như một mối quan hệ tương tác lẫn nhau (Markusen & Venables, 1998). Kết quả từ nghiên cứu của Helleiner (1986) cho thấy bằng chứng về sự tồn tại về mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu. Các nghiên cứu thực nghiệm sau đó của Gurgul and Lach (2010), Ray and Ray (2011) và Nguyen (2018) cũng đưa ra kết quả tương tự. Hai (2019) cho rằng hoạt động xuất khẩu giúp gia tăng vốn, tạo việc làm, thúc đẩy tiến bộ công nghệ, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và việc tăng trưởng kinh tế nhanh làm tăng lợi thế cạnh tranh của hàng Việt Nam trên trường quốc tế, từ đó thúc đẩy xuất khẩu.

Trái ngược với các nghiên cứu ở trên, một số học giả cũng chỉ ra rằng không tồn tại mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Yaghmaian (1994) đã kiểm định giả thuyết tăng trưởng kinh tế nhờ xuất khẩu của bằng lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, tuy nhiên kết quả đã chỉ ra rằng không tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Richards (2001) cho rằng không có bằng chứng chứng minh cho mối quan hệ tương tác qua lại giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế trong nghiên cứu của mình tại Paraguay.

Tóm lại, các nghiên cứu thực nghiệm chưa đưa ra được kết quả thống nhất về mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu. Hầu hết các nghiên cứu được thực hiện chỉ tập trung vào xác định mối quan hệ một chiều giữa tăng trưởng kinh tế lên xuất khẩu và ngược lại. Vì vậy, việc tập trung tìm hiểu mối quan hệ hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu tại Việt Nam được thực hiện trong bài báo để cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm có tính cập nhật về vấn đề này.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Kiểm định tính dừng (stationary) và đồng liên kết (cointegration) của chuỗi dữ liệu.

Nếu một chuỗi thời gian không dừng thì các giả định của phương pháp hồi quy tuyến tính cổ điển (Ordinary Least Square - OLS) không được thỏa mãn. Theo đó, các kiểm định t hoặc kiểm định F trong phương pháp ước lượng không có giá trị (Brooks, 2008). Bên cạnh đó, dữ liệu chuỗi không

dùng còn có thể gây ra hiện tượng hồi quy giả mạo (spurious regression). Để kiểm định tính dừng của các biến, tác giả sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị theo phương pháp Dickey-Fuller điều chỉnh (ADF - GLS) do Elliott et al. (1996) phát triển dựa trên kiểm định Dickey – Fuller (Dickey & Fuller, 1981). Kiểm định ADF - GLS được chứng minh hiệu quả hơn và thích hợp hơn khi dùng mẫu nhỏ so với kiểm định ADF của Dickey and Fuller (1981) do nó loại bỏ tính xu thế trong ước lượng phương trình nghiệm đơn vị (Elliott et al., 1996). Khi các chuỗi không dừng, để bảo đảm các chuỗi có quan hệ nhân quả và tránh hiện tượng “hồi quy giả,” kiểm định đồng liên kết Johansen (1991) giữa các chuỗi được thực hiện.

2.4.2. Mô hình tự hồi quy vector (Vector Autoregressive Model – VAR)

Trong quan hệ kinh tế, các biến không chỉ ảnh hưởng theo một hướng mà thông thường chúng còn có thể tương tác qua lại. Hơn nữa, một biến kinh tế vĩ mô không chỉ bị ảnh hưởng bởi các giá trị chính nó trong quá khứ mà còn bị ảnh hưởng bởi các giá trị trễ của các biến khác. Vì vậy, tác giả đề xuất kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam bằng mô hình tự hồi quy vector (VAR) được Sims (1980) xây dựng. Các ước lượng từ VAR sẽ không chệch (unbiased) và vững hơn (consistent) so với các ước lượng từ các phương trình riêng lẻ như mô hình phân phối độ trễ (ADRL) (Hamilton, 2020). Các biến trong mô hình VAR bao gồm biến nội sinh, mỗi biến được biểu thị bằng các giá trị trễ của nó và giá trị trễ của tất cả các biến nội sinh khác. Tiêu chí lựa chọn bậc trễ cho các biến trong mô hình VAR là tiêu chuẩn thống kê AIC.

Mô hình VAR trong bài nghiên cứu gồm hai biến nội sinh là $\ln GDP$ và $\ln EX$. Bên cạnh đó, biến kiểm soát biểu thị lực lượng lao động, $\ln L$, cũng được đưa

vào mô hình vì nó phản ánh nguồn lực sản xuất của nền kinh tế cũng như khả năng cung ứng hàng xuất khẩu của quốc gia (Yaghmaian, 1994). Các biến số đều được lấy sai phân để đạt được tính dừng với bậc trễ p , có dạng như sau:

$$\Delta \ln GDP_t = \alpha_{0,1} + \sum_{j=1}^p \alpha_{1j,1} \Delta \ln GDP_{t-j} + \sum_{j=1}^p \alpha_{2j,1} \Delta \ln EX_{t-j} + \sum_{j=1}^p \alpha_{3j,1} \Delta \ln L_{t-j} + \varepsilon_{1t} \quad (1)$$

$$\Delta \ln EX_t = \alpha_{0,2} + \sum_{j=1}^p \alpha_{1j,2} \Delta \ln GDP_{t-j} + \sum_{j=1}^p \alpha_{2j,2} \Delta \ln EX_{t-j} + \sum_{j=1}^p \alpha_{3j,2} \Delta \ln L_{t-j} + \varepsilon_{2t} \quad (2)$$

Trong đó:

$\ln GDP_t$ là logarit tự nhiên của tổng sản phẩm quốc nội thực của Việt Nam năm t (tỷ USD). Sự thay đổi của $\ln GDP$ ở năm t biểu thị sự thay đổi % của GDP vào năm t nên phản ánh tốc độ tăng trưởng kinh tế. $\ln EX_t$ là logarit tự nhiên của tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ thực của Việt Nam năm t (tỷ USD); $\ln L_t$ là logarit tự nhiên của tổng lực lượng lao động của Việt Nam năm t (triệu người); α_j là các tham số cần ước lượng; p là độ trễ và ε_{1t} và ε_{2t} là các phần dư và được giả định không có quan hệ tương quan chuỗi. Bên cạnh đó, để xác định tính ổn định của mô hình VAR được lựa chọn, kiểm định AR Root được sử dụng.

3. DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Trong nghiên cứu, dữ liệu được thống kê từ Ngân hàng Thế giới (World Bank) theo năm trong giai đoạn 1990 – 2022 đã được sử dụng. Các biến số được sử dụng trong mô hình nghiên cứu bao gồm tổng sản phẩm quốc nội (GDP, tỷ USD), tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (tỷ USD) và lực lượng lao động ở Việt Nam (triệu người). Các thống kê mô tả của các biến số trong mô hình nghiên cứu đã được tính toán và trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến được sử dụng trong bài nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn
$\ln GDP$	33	10,716	11,812	12,791	0,624
$\ln EX$	33	8,369	10,867	12,734	1,313
$\ln L$	33	10,372	10,704	10,932	0,186

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ số liệu của Ngân hàng Thế giới 1990-2022

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Kết quả kiểm định tính dừng và đồng liên kết

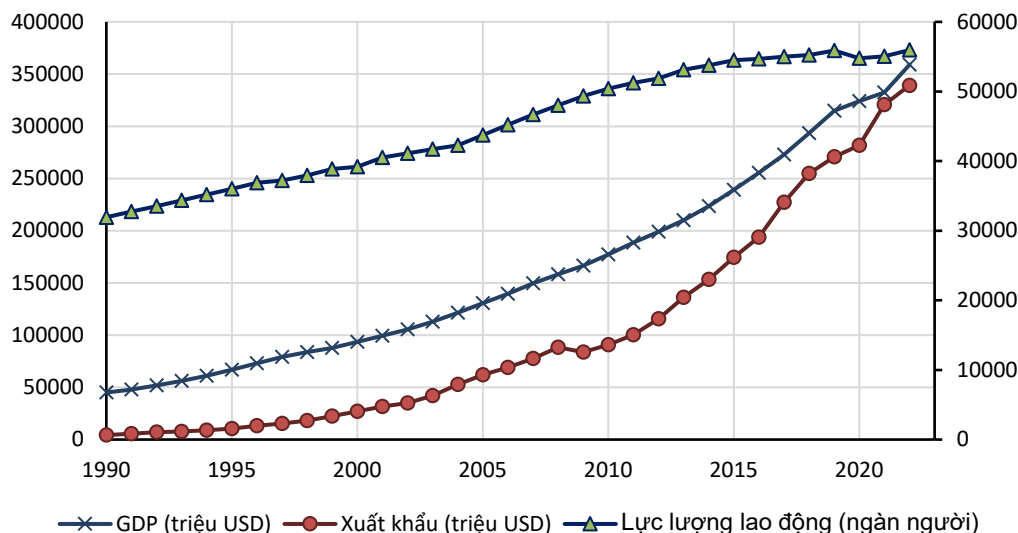
Các chuỗi GDP , EX và L đều có xu thế tăng dần trong hầu hết giai đoạn 1990 - 2022 (Hình 1). Điều này cũng cho thấy GDP và xuất khẩu của Việt Nam có sự tăng trưởng ổn định trong gần toàn bộ thời

gian nghiên cứu. Tuy nhiên, vào những năm 2020 – 2022, do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 nên tốc độ tăng trưởng GDP tương đối thấp hơn so với giai đoạn trước, trong khi đó tăng trưởng xuất khẩu trong năm 2021 và 2022 lại cao hơn so với trước. Trong giai đoạn này, dân số chững lại.

Nhìn chung, các chuỗi dữ liệu trong nghiên cứu đều có tính xu thế, tăng dần, nên chúng là các chuỗi

không dừng. Để khẳng định điều này, việc kiểm định nghiệm đơn vị DF-GLS được thực hiện cho các chuỗi dữ liệu gốc và chuỗi sai phân tương ứng và kết quả kiểm định được trình bày trong Bảng 2 và Bảng 3. Kết quả kiểm định trong Bảng 2 cho thấy tất cả các thống kê kiểm định t đều nhỏ hơn giá trị tới hạn τ ở mức ý nghĩa 5% nên ta có thể kết luận các chuỗi dữ liệu gốc và chuỗi dạng logarit đều là

chuỗi có nghiệm đơn vị nên chúng không dừng. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị cho các chuỗi sai phân dạng logarit trong Bảng 3 cho thấy các chuỗi $\ln GDP$ và $\ln EX$ dừng ở độ trễ 1, riêng chuỗi $\ln L$ lại không dừng ở tất cả các độ trễ.



Hình 1. Tình hình GDP, xuất khẩu và dân số Việt Nam trong giai đoạn 1990 – 2022

Nguồn: Số liệu của Ngân hàng Thế giới 1990-2022

Bảng 2. Giá trị t trong kiểm định DF-GLS với 4 độ trễ đối với các chuỗi dữ liệu gốc

Độ trễ	Giá trị τ tới hạn 5%	GDP	$\ln GDP$	EX	$\ln EX$	L	$\ln L$
4	-3,081	-2,028	-1,261	-2,252	-1,248	-2,936	-2,170
3	-3,179	-2,334	-1,653	-1,483	-1,049	-2,248	-1,841
2	-3,270	-0,197	-1,255	-0,785	-0,876	-1,847	-1,536
1	-3,348	-0,070	-1,994	-0,523	-0,795	-1,266	-0,884

Bảng 3. Giá trị t trong kiểm định DF-GLS với 4 độ trễ đối với các chuỗi sai phân

Độ trễ	Giá trị τ tới hạn 5%	$\Delta \ln GDP$	$\Delta \ln EX$	$\Delta \ln L$
4	-3,082	-3,698**	-2,649	-1,664
3	-3,183	-3,209**	-2,433	-1,51
2	-3,279	-2,992	-3,038	-1,864
1	-3,360	-5,484***	-3,598**	-2,615

Ghi chú: Dấu ** và *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 5% và 1%.

Do các chuỗi dạng logarit có tính dừng không đồng nhất nên kiểm định đồng liên kết Johansen được thực hiện để xem xét mối quan hệ nhân quả giữa các chuỗi và tránh hiện tượng hồi quy giả. Một điểm đáng lưu ý về chuỗi dữ liệu là nếu như kiểm định Granger được xác định dựa trên chuỗi dữ liệu dừng thì kiểm định đồng liên kết Johansen được thực hiện trên chuỗi dữ liệu gốc, với độ trễ tối ưu

được lựa chọn theo tiêu chuẩn AIC là 1. Độ trễ tối ưu được xác định dựa trên các chỉ tiêu AIC và BIC của các phương trình hồi quy nghiệm đơn vị. Tác giả lần lượt ước lượng các mô hình nghiệm đơn vị với các độ trễ từ 1 đến 5 và thu thập các chỉ tiêu AIC và BIC của từng mô hình. Các mô hình được chọn là mô hình có các chỉ tiêu này nhỏ nhất. Kết quả kiểm định đồng liên kết Johansen theo phương pháp

kiểm định phần tử đường chéo và vết của ma trận chéo (Unrestricted Cointegration Rank Test -Trace) và theo phương pháp kiểm định giá trị riêng cực đại

(Unrestricted Cointegration Rank Test - Maximum Eigenvalue) được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. Kiểm định đồng liên kết Johansen theo phương pháp vết và giá trị riêng cực đại

Giả thuyết về số véc-tơ đồng liên kết	Vết	Giá trị riêng cực đại		
		H0: r tối đa	Thống kê vết	Giá trị tới hạn 5%
$r = 0$			46,49	29,68
$r = 1$			11,01*	15,41

Ghi chú: Dấu * cho biết kiểm định cho thấy có đồng liên kết ở $r = 1$ với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$

Kết quả kiểm định đồng liên kết Johansen theo hai phương pháp đều cho thấy có tối thiểu một phương trình biểu diễn mối quan hệ giữa các chuỗi $\ln GDP$ và $\ln EX$ có tính đồng liên kết hay chúng có mối quan hệ nhân quả bất chấp chúng không dừng. Để xác định mối quan hệ nhân quả giữa các chuỗi dữ liệu, mô hình VAR với các phương trình biểu diễn mối quan hệ tương tác lẫn nhau giữa các chuỗi được ước lượng (Johansen, 1991). Kết quả ước lượng mô hình VAR được trình bày trong mục 4.2.

4.2. Kết quả ước lượng mô hình VAR

Kết quả lựa chọn bậc trễ tối ưu cho mô hình VAR và kiểm định nhân quả Granger được trình bày trong Bảng 5. Dựa vào các tiêu chuẩn lựa chọn độ trễ trong Bảng 5, độ trễ bậc 1 có ưu thế nhất nên được lựa chọn để ước lượng mô hình VAR. Kết quả ước lượng mô hình VAR với các chuỗi có 1 độ trễ được trình bày trong Bảng 6.

Bảng 5. Kết quả xác định bậc trễ tối ưu cho mô hình VAR

Độ trễ	Hàm logL	Tiêu chuẩn lựa chọn độ trễ				
		Thống kê LR	Sai số dự báo	AIC	SC	HQ
0	215.099	-	8.91e-11	-14.628	-14.486*	-14.583
1	226.399	19.482*	7.64e-11*	-14.786*	-14.220	-14.609*
2	234.863	12.843	8.12e-11	-14.749	-13.759	-14.439
3	237.999	4.109	1.29e-10	-14.345	-12.930	-13.902

Ghi chú: Dấu * cho biết độ trễ được chọn ứng với các tiêu chuẩn

Bảng 6. Kết quả ước lượng mô hình VAR

	$\Delta \ln GDP$	$\Delta \ln EX$
$\Delta \ln GDP_{t-1}$	0,7071*** [7,44]	1,0611*** [2,66]
$\Delta \ln EX_{t-1}$	0,0802** [1,96]	0,3922** [2,29]
$\Delta \ln L_{t-1}$	0,4106* [1,92]	0,4047 [0,45]
Số quan sát	31	31
R^2	0,96	0,86

Ghi chú: *, ** và *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%. Số trong [...] là giá trị kiểm định t.

Kết quả ước lượng trong Bảng 6 cho thấy, hoạt động xuất khẩu giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với bậc trễ 1 năm. Với mức ý nghĩa thống kê 5%, khi xuất khẩu năm hiện tại tăng 1 điểm phần trăm sẽ là động lực giúp cho tăng trưởng kinh tế năm tiếp theo tăng trưởng 0,07 điểm phần trăm. Kết quả này cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho lý

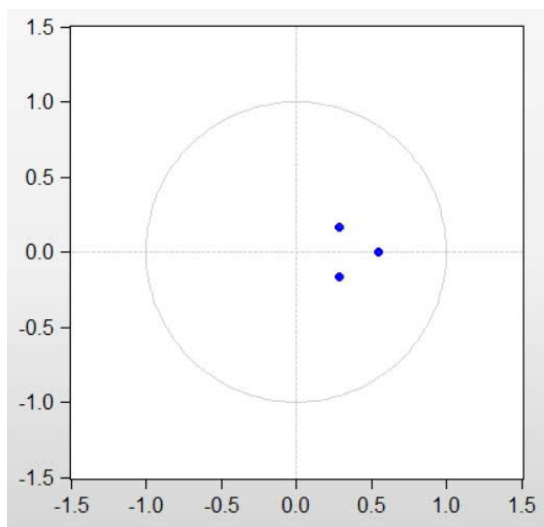
thuyết ELG của Balassa (1978). Việc gia tăng xuất khẩu có thể giúp các doanh nghiệp đạt được tính kinh tế nhờ quy mô, học hỏi từ việc xuất khẩu để đổi mới công nghệ, tăng năng suất và từ đó, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Helpman & Krugman, 1987, Herzer et al., 2006). Kavoussi (1984), Ziramba (2011), Taghavi et al. (2012) và Carmel (2023) cũng tìm thấy những kết quả tương tự tại các nước đang phát triển. Kết quả ước lượng này cũng tương đồng với các phát hiện trong nước trước đây của Nguyen and Ngo (2022), Nguyen (2019), Nguyen (2018) và Dao (2016). Điều này cũng khẳng định chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng xuất khẩu phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Ở chiều ngược lại, sự gia tăng của GDP trong năm trước cũng làm gia tăng xuất khẩu của quốc gia trong năm tiếp theo. Với độ tin cậy 99%, khi xuất khẩu năm trước tăng 1 điểm %, GDP của năm tiếp theo có thể tăng hơn 1 điểm %. Kết quả này minh chứng cho lý thuyết GLE của Jung and Marshall (1985) khi cho rằng sự tăng trưởng kinh tế có thể

thúc đẩy xuất khẩu. Krugman (1984) lập luận rằng sự tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần để tăng thu nhập quốc gia và từ đó làm tăng tiết kiệm trong nền kinh tế. Việc tiết kiệm tạo ra nguồn quỹ cho việc đầu tư cho công nghệ, dẫn đến gia tăng năng suất lao động, tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của quốc gia và từ đó tăng sản lượng xuất khẩu. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Shan and Sun (1998), Çetinkaya and Erdogan (2010) và Shihab et al. (2014) khi nghiên cứu tại các nước đang phát triển khác và của Nguyen (2019) và Nguyen (2018) khi nghiên cứu tại Việt Nam trong các giai đoạn trước đây. Ngoài ra, mô hình còn cho thấy cả hai biến là tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu đều bị thúc đẩy bởi chính nó trong quá khứ với các mức ý nghĩa 1% và 5%.

Như vậy, kết quả ước lượng mô hình VAR cho thấy có sự ảnh hưởng hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu. Cả tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu đều có ảnh hưởng thuận chiều lẫn nhau. Do đó, việc phân tích mối quan hệ giữa chúng cần dựa trên các hệ phương trình đồng thời để kiểm soát sự tương tác nội sinh giữa các chuỗi dữ liệu. Nghiên cứu về tác động đồng thời giữa tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu ở Việt Nam của Nguyen (2018) cũng cho thấy kết quả tương tự. Các kết quả nghiên cứu này cũng phản ánh đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam, nơi mà xuất khẩu đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng. Trong giai đoạn 1990 – 2022, Việt Nam thực hiện nhiều cải cách kinh tế quan trọng như đẩy mạnh chuyển đổi nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế theo định hướng thị trường, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007, mở cửa thị trường và hội nhập kinh tế toàn cầu, phát triển các ngành công nghiệp xuất khẩu chủ lực như dệt may, điện tử và nông sản, đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đặc biệt trong giai đoạn Covid-19 những năm 2020 và 2021, Việt Nam vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế dương, có thể nhờ vào sự gia tăng vững chắc của xuất khẩu trong thời gian này. Những yếu tố này có thể đã củng cố mối quan hệ đồng thời giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, khi hội nhập quốc tế vừa thúc đẩy xuất khẩu vừa tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế bền vững. Những kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy chính sách thúc đẩy tăng trưởng dựa trên xuất khẩu sẽ có những tác động dây chuyền giữa 2 biến số này đối với nền kinh tế Việt Nam.

Hình 2 thể hiện kết quả kiểm định AR Root. Các giá trị riêng của các biến trong mô hình nghiên cứu đều nằm trong tròn đơn vị, nên mô hình được ước lượng có sự ổn định tốt, đảm bảo độ tin cậy của kết quả ước lượng.



Hình 2. Vòng tròn nghiệm đơn vị AR

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Sử dụng mô hình VAR cùng với các chuỗi số liệu về GDP và xuất khẩu của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1990 – 2022, mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa các biến này đã được tìm ra trong nghiên cứu. Kết quả từ mô hình VAR cho thấy sự gia tăng xuất khẩu đã và đang thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng trong thời gian qua. Ở chiều ngược lại, sự gia tăng GDP lại có thể thúc đẩy gia tăng xuất khẩu. Nghiên cứu khẳng định tính đúng đắn của chiến lược thúc đẩy tăng trưởng kinh tế lấy xuất khẩu làm động lực mà nước ta đã và đang thực hiện. Tuy nhiên có thể thấy, việc xuất khẩu Việt Nam còn nhiều mặt hạn chế khi nước ta chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng gia công. Trong đó, chiếm tỷ trọng lớn là nhóm linh kiện điện tử có giá trị cao nhưng giá trị gia tăng còn thấp. Đề xuất khâu ngày càng đóng vai trò cao hơn trong tăng trưởng kinh tế quốc gia, nước ta cần chuyển dịch cơ cấu trong xuất khẩu chú trọng sâu hơn vào các mặt hàng nông - công nghiệp chế biến, hơn hết là có thể tận dụng được lợi thế có sẵn, hướng xuất khẩu đến nhóm hàng nông nghiệp chế biến, từ đó, nâng cao giá trị nông sản Việt và cải thiện đời sống người dân.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy cả hoạt động xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế đều chịu tác động cùng chiều từ chính nó trong quá khứ với bậc trễ là 1. Có thể thấy, mặc dù Việt Nam có lợi thế lớn về nguồn nhân lực dồi dào nhưng lực lượng lao động chưa đóng vai trò rõ nét và chưa thực sự trở thành động lực giúp thúc đẩy nền kinh tế nói chung và hoạt động xuất khẩu nói riêng. Để tận dụng tối ưu lợi thế về nhân lực, nước ta cần có những chính sách giúp nâng cao chất lượng nguồn lao động, đồng

thời áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật giúp tăng năng suất.

Thông qua kết quả của bài nghiên cứu, tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu có mối quan hệ đồng thời nên các chính sách thúc đẩy xuất khẩu không thể tách rời khỏi chiến lược phát triển kinh tế tổng thể. Do xuất khẩu là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nên các cơ quan hữu quan cần có những chính sách tạo điều kiện thuận lợi để giúp các doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu như đầu tư vào nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí logistics, và mở rộng thị trường xuất khẩu. Chính phủ nên duy trì và mở rộng các chính sách hỗ trợ cho các ngành xuất khẩu chủ lực như dệt may, điện tử, nông sản và công nghiệp chế biến bằng các công cụ ưu đãi thuế, hỗ trợ tín dụng, cải thiện cơ sở hạ tầng logistics để giảm chi phí vận chuyển và tăng hiệu quả xuất khẩu, cải thiện môi trường kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia xuất khẩu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế bằng cách tận dụng các hiệp định thương

mại tự do (FTA) như CPTPP, EVFTA và RCEP để mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài. Do mối quan hệ đồng thời giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tiền tệ, tài khóa và thương mại cần được phối hợp chặt chẽ để đảm bảo sự ổn định và bền vững của nền kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho vòng lặp tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

Mặc dù kết quả nghiên cứu đã có những đóng góp nhất định nhưng nó cũng không tránh khỏi những hạn chế. Thứ nhất, do chuỗi số liệu thời gian trong phân tích không dài (33 kỳ) nên số biến kiểm soát được chọn trong mô hình bị hạn chế để tránh việc mất bậc tự do trong ước lượng, làm giảm độ chính xác của các ước lượng. Thứ hai, do các chuỗi trong phân tích không có mối quan hệ đồng tích hợp nên mô hình được sử dụng. Tuy nhiên, mô hình VAR không xem xét sự cân bằng dài hạn giữa các biến số. Điều này có thể được giải quyết khi sử dụng mô hình vec-tơ điều chỉnh sai số (VECM) với những chuỗi dữ liệu dài hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

- Balassa, B. (1978). Exports and economic growth: Further evidence. *Journal of Development Economics*, 5(2), 181-189.
[https://doi.org/10.1016/0304-3878\(78\)90006-8](https://doi.org/10.1016/0304-3878(78)90006-8)
- Bhagwati, J. N. (1988). *Protectionism*. MIT press.
- Carmel, N. (2023). Do Burundi's exports and imports really help the country's economic growth?—Burundi case study from 1978 to 2020. *Open Journal of Business and Management*, 11(2), 718-743.
<https://doi.org/10.4236/ojbm.2023.112039>
- Brooks, C. (2008). *RATS Handbook to accompany introductory econometrics for finance*. Cambridge Books.
- Çetinkaya, M. & Erdogan, S., (2010). Var analysis of the relation between GDP, import and export: Turkey case. *International Research Journal of Finance and Economics*, 55(1): 135-145.
- Dao, T. B. T. (2016). The Spillover Effects of Exports on Economic Growth: The Case of ASEAN-5 Countries. *VNU Journal of Economics and Business*, 32(3), 80-87 (in Vietnamese).
- Dickey, D. A., & Fuller, W. A. (1981). Likelihood ratio statistics for autoregressive time series with a unit root. *Econometrica*, 49(4), 1057-1072.
<https://doi.org/10.2307/1912517>
- Elliott, G., Rothenberg, T. J., & Stock, J. H. (1996). Efficient tests for an autoregressive unit root. *Econometrica*, 64(4), 813-836.
<https://doi.org/10.2307/2171846>
- Engle, R. F., & Granger, C. W. J. (1987). Co-integration and error correction: Representation, estimation, and testing. *Econometrica*, 55(2), 251-276.
<https://doi.org/10.2307/1913236>
- Feder, G. (1983). On exports and economic growth. *Journal of Development Economics*, 12(1-2), 59-73.
[https://doi.org/10.1016/0304-3878\(83\)90031-7](https://doi.org/10.1016/0304-3878(83)90031-7)
- Giles, J. A., & Williams, C. L. (2000). Export-led growth: A survey of the empirical literature and some non-causality results. Part 1. *The Journal of International Trade & Economic Development*, 9(3), 261-337.
<https://doi.org/10.1080/09638190050086177>
- Granger, C. W. J. (1969). Investigating causal relations by econometric models and cross-spectral methods. *Econometrica*, 37(3), 424-438.
<https://doi.org/10.2307/1912791>
- Gurgul, H., & Lach, L. (2010). International trade and economic growth in the Polish economy. *Operations Research and Decisions*, 20(3-4), 5-29.
- Hai, N. M., (2019). Empirical analysis of the relationship between export growth and economic growth in Vietnam. *Journal of Banking Science and Training*, 210, 1-12 (in Vietnamese).

- Hamilton, J. D. (2020). *Time series analysis*. Princeton university press.
<https://doi.org/10.2307/j.ctv14jx6sm>
- Helleiner, G. K. (1986). Economic crisis in sub-Saharan Africa: The international dimension. *International Journal*, 41(4), 748-767.
<https://doi.org/10.2307/40202408>
- Helpman, E., & Krugman, P. (1987). *Market structure and foreign trade: Increasing returns, imperfect competition, and the international economy*. MIT Press.
- Herzer, D., Nowak-Lehmann, F., & Siliverstovs, B. (2006). Export-led growth in Chile: Assessing the role of export composition in productivity growth. *The Developing Economies*, 44(3), 306-328.
<https://doi.org/10.1111/j.1746-1049.2006.00019.x>
- Johansen, S. (1991). Estimation and hypothesis testing of cointegration vectors in Gaussian vector autoregressive models. *Econometrica*, 59(6), 1551-1580.
<https://doi.org/10.2307/2938278>
- Jung, W. S., & Marshall, P. J. (1985). Exports, growth and causality in developing countries. *Journal of development economics*, 18(1), 1-12.
[https://doi.org/10.1016/0304-3878\(85\)90002-1](https://doi.org/10.1016/0304-3878(85)90002-1)
- Kavoussi, R. M. (1984). Export expansion and economic growth: Further empirical evidence. *Journal of Development Economics*, 14(1), 241-250.
[https://doi.org/10.1016/0304-3878\(84\)90052-X](https://doi.org/10.1016/0304-3878(84)90052-X)
- Krugman, P. (1989). Differences in income elasticities and trends in real exchange rates. *European Economic Review*, 33(5), 1031-1046.
[https://doi.org/10.1016/0014-2921\(89\)90013-5](https://doi.org/10.1016/0014-2921(89)90013-5)
- Krugman, P. R. (1984). *Import protection as export promotion*. Oxford University Press.
- Lancaster, K. (1980). Intra-industry trade under perfect monopolistic competition. *Journal of International Economics*, 10(2), 151-175.
[https://doi.org/10.1016/0022-1996\(80\)90052-5](https://doi.org/10.1016/0022-1996(80)90052-5)
- Markusen, J. R., & Venables, A. J. (1998). Multinational firms and the new trade theory. *Journal of International Economics*, 46(2), 183-203.
[https://doi.org/10.1016/S0022-1996\(97\)00052-4](https://doi.org/10.1016/S0022-1996(97)00052-4)
- Nguyen, L.H.T.T.Q & Ngo, T.C.H (2022). Factors Affecting Economic Growth in the Southern Key Economic Region. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science – Economics and Business Administration*, 17(5), 126-139 (in Vietnamese).
- Nguyen, M.H. (2019). An Empirical Analysis of the Relationship Between Export Growth and Economic Growth in Vietnam. *Journal of Banking Science and Training*, 210, 1-12 (in Vietnamese).
- Nguyen, T.M.L. (2018). The relationship between exports and economic growth in Vietnam. *Journal of Science and Technology – The University of Da Nang*, 131, 10-14 (in Vietnamese).
- Ray, S., & Ray, I. A. (2011). Regional analysis on the relationship between economic growth and democracy: Evidence from India. *Afro Asian Journal of Social Sciences*, 2(23), 1-24.
- Richards, D. G. (2001). Exports as a determinant of long-run growth in Paraguay, 1966-96. *Journal of Development Studies*, 38(1), 128-146.
<https://doi.org/10.1080/00220380412331322211>
- Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*, 98(5), S71-S102.
<https://doi.org/10.1086/261725>
- Shan, J., & Sun, F. (1998). On the export-led growth hypothesis: The econometric evidence from China. *Applied Economics*, 30(8), 1055-1065.
<https://doi.org/10.1080/000368498325228>
- Shihab, R. A., Soufan, T., & Abdul-Khaliq, S. (2014). The causal relationship between exports and economic growth in Jordan. *International Journal of Business and Social Science*, 5(3), 302-308.
- Sims, C. A. (1980). Macroeconomics and reality. *Econometrica*, 48(1), 1-48.
<https://doi.org/10.2307/1912017>
- Taghavi, M., Goudarzi, M., Masoudi, E., & Gashti, H. P. (2012). Study on the impact of export and import on economic growth in Iran. *Journal of Basic and Applied Scientific Research*, 2(12), 12787-12794.
- Yaghmaian, B. (1994). An empirical investigation of exports, development, and growth in developing countries: Challenging the neoclassical theory of export-led growth. *World Development*, 22(12), 1977-1995.
[https://doi.org/10.1016/0305-750X\(94\)90187-2](https://doi.org/10.1016/0305-750X(94)90187-2)
- Ziramba, E. (2011). Export-led growth in South Africa: Evidence from the components of exports. *Studies in Economics and Econometrics*, 35(1), 1-13.
<https://doi.org/10.1080/10800379.2011.12097218>